HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG THI CÔNG NHẬN
CĐR TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CÔNG NHẬN CHUẨN ĐẦU RA ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2022

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		Điểm thành phần				Điểm trung bình	Bằng chữ	Kết quả
				Listening	Reading	Writing	Speaking			
1	2022100001	Bùi Thị Diệu	Ái	9.0	5.0	4.0	4.0	5.5	Năm, năm	Đạt
2	2022100003	Mai Thị Lan	Anh	9.0	8.5	4.5	4.5	6.5	Sáu, năm	Đạt
3	2022100005	Võ Hoài	Bảo	4.5	4.0	3.5	4.0	4.0	Bốn, không	Đạt
4	2022100006	Nguyễn Thái	Bình	9.0	6.5	5.0	5.0	6.5	Sáu, năm	Đạt
5	2022100008	Đào Cẩm Ngọc	Diệp	2.5	4.5	2.5	3.0	3.0	Ba, không	Không đạt
6	2022100010	Nguyễn Bảo Kim	Đình	10.0	7.0	3.5	4.0	6.0	Sáu, không	Đạt
7	2022100011	Đỗ Trọng	Đức	9.5	7.0	5.0	4.5	6.5	Sáu, năm	Đạt
8	2022100012	Nguyễn Thị Ngọc	Gấm	10.0	9.0	3.0	4.0	6.5	Sáu, năm	Đạt
9	2022100013	Vũ Bích	Hảo	4.0	5.5	5.5	5.5	5.0	Năm, không	Đạt
10	2022100014	Mẫn Thị Thu	Hằng	10.0	10.0	2.5	4.0	6.5	Sáu, năm	Đạt
11	2022100016	Trần Thị	Hiếu	9.5	8.5	4.5	4.0	6.5	Sáu, năm	Đạt
12	2022100017	Phan Tín	Hiếu	4.5	5.5	5.0	6.0	5.5	Năm, năm	Đạt
13	2022100018	Lê Minh	Hiếu	7.5	9.5	3.5	6.5	7.0	Bảy, không	Đạt
14	2022100019	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	6.0	5.5	1.0	2.5	4.0	Bốn, không	Đạt
15	2022100020	Nguyễn Thị Lệ	Hoa	9.0	6.0	3.0	2.0	5.0	Năm, không	Đạt
16	2022100021	Trần Thị	Huệ	9.5	6.0	2.5	2.5	5.0	Năm, không	Đạt
17	2022100022	Lương Vũ Nhật	Huy	7.5	8.5	7.0	6.0	7.5	Bảy, năm	Đạt
18	2022100023	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	9.5	4.0	3.5	3.0	5.0	Năm, không	Đạt
19	2022100024	Huỳnh Thị Cẩm	Huỳnh	3.0	5.0	3.5	4.5	4.0	Bốn, không	Đạt
20	2022100027	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	9.0	7.5	4.0	5.5	6.5	Sáu, năm	Đạt
21	2022100028	Lương Trúc	Linh	5.5	5.0	4.0	4.5	5.0	Năm, không	Đạt
22	2022100029	Đặng Minh	Long	5.0	4.5	3.0	1.5	3.5	Ba, năm	Không đạt
23	2022100031	Cao Thị Ly	Ly	6.0	5.5	2.0	2.0	4.0	Bốn, không	Đạt
24	2022100033	Lê Văn	Minh	9.0	5.0	1.5	2.5	4.5	Bốn, năm	Đạt

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		Điểm thành phần				Điểm trung bình	Bằng chữ	Kết quả
				Listening	Reading	Writing	Speaking			
25	2022100035	Trương Thị Huệ	Nghiêm	3.5	6.5	4.5	5.0	5.0	Năm, không	Đạt
26	2022100036	Nguyễn Huỳnh Tuyết	Ngọc	6.5	7.0	2.5	4.0	5.0	Năm, không	Đạt
27	2022100037	Huỳnh Thị Thu	Nguyệt	7.0	7.0	4.5	4.5	6.0	Sáu, không	Đạt
28	2022100038	Diệp Thị Kiều	Nhi	5.0	6.0	4.0	4.5	5.0	Năm, không	Đạt
29	2022100039	Huỳnh Thị Ý	Nhi	5.5	5.5	4.5	4.0	5.0	Năm, không	Đạt
30	2022100040	Nguyễn Thị	Như	8.5	8.0	2.5	3.0	5.5	Năm, năm	Đạt
31	2022100041	Huỳnh Quỳnh	Oanh	7.0	7.0	4.0	3.5	5.5	Năm, năm	Đạt
32	2022100043	Trương Nguyễn Ngọc	Phú	8.0	6.0	3.0	4.5	5.5	Năm, năm	Đạt
33	2022100044	Hà Thị	Phúc	9.5	7.5	4.5	5.0	6.5	Sáu, năm	Đạt
34	2022100045	Dương Hoàng	Phương	4.5	3.5	4.0	6.0	4.5	Bốn, năm	Đạt
35	2022100046	Lê Thị Diệu	Phương	5.0	8.0	5.0	5.0	6.0	Sáu, không	Đạt
36	2022100047	Lê Minh	Quí	7.5	9.0	3.0	4.0	6.0	Sáu, không	Đạt
37	2022100048	Nguyễn Công	Tài	4.0	5.5	4.5	6.5	5.0	Năm, không	Đạt
38	2022100049	Nguyễn Văn	Tây	10.0	9.5	4.5	5.0	7.5	Bảy, năm	Đạt
39	2022100051	Kiều Ngọc Phương	Tuấn	2.5	5.0	4.0	4.0	4.0	Bốn, không	Đạt
40	2022100052	Vũ Thị Kim	Tuyến	9.5	8.0	4.0	4.5	6.5	Sáu, năm	Đạt
41	2022100053	Nguyễn Ngọc	Tuyết	3.5	5.0	4.0	5.0	4.5	Bốn, năm	Đạt
42	2022100054	Lê Thanh	Thảo	5.5	5.5	5.0	6.0	5.5	Năm, năm	Đạt
43	2022100055	Mai Trần Minh	Thông	7.0	6.5	5.5	5.0	6.0	Sáu, không	Đạt
44	2022100056	Nguyễn Thị	Thu	9.0	10.0	4.0	4.0	7.0	Bảy, không	Đạt
45	2022100057	Lý Ngọc	Trâm	2.5	4.5	5.0	5.0	4.5	Bốn, năm	Đạt
46	2022100058	Đặng Thiên	Triệu	4.5	5.5	4.0	6.0	5.0	Năm, không	Đạt
47	2022100059	Huỳnh	Trọng	9.5	8.5	3.0	4.0	6.5	Sáu, năm	Đạt
48	2022100063	Nguyễn Thị Mỹ	Vy	7.0	4.0	2.5	3.0	4.0	Bốn, không	Đạt
49	2022100064	Nguyễn Hoàng	Yến	3.5	5.5	4.5	0.0	3.5	Ba, năm	Không đạt

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng ban chấm thi
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch hội đồng thi
(Ký, ghi rõ họ tên)